

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN			218,781,096,966	224,789,176,957
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		96,735,986,030	100,537,471,827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,912,982,056	26,091,918,679
1. Tiền	111	V.01	12,012,982,056	13,991,918,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,900,000,000	12,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,050,000,000	1,050,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,050,000,000	1,050,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,621,493,794	19,321,312,170
1. Phải thu khách hàng	131		17,745,499,406	18,735,723,655
2. Trả trước cho người bán	132		751,467,380	531,929,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	518,937,387	448,069,894
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(394,410,379)	(394,410,379)
IV. Hàng tồn kho	140		51,591,621,260	53,601,519,239
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51,591,621,260	53,601,519,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,559,888,920	472,721,739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,319,189,897	427,877,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216,918,607	17,813,182
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	9,126,120	12,195,554
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,654,296	14,835,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		122,045,110,936	124,251,705,130
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		58,979,528,397	60,622,098,682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,342,310,454	54,998,019,626
- Nguyên giá	222		125,217,969,609	124,711,777,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,875,659,155)	(69,713,758,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,318,482,046	5,386,425,965
- Nguyên giá	228		6,771,650,088	6,771,650,088

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,453,168,042)	(1,385,224,123)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	318,735,897	237,653,091
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	40,297,828,106	40,780,570,655
- Nguyên giá	241		52,481,862,189	52,481,862,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12,184,034,083)	(11,701,291,534)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,835,617,619	20,835,617,619
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,100,000,000	15,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,700,000,000	8,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,086,711,581)	(3,086,711,581)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,932,136,814	2,013,418,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,932,136,814	2,013,418,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		218,781,096,966	224,789,176,957
NGUỒN VỐN			218,781,096,966	224,789,176,957
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		28,293,541,736	34,787,313,450
I. Nợ ngắn hạn	310		28,293,541,736	34,787,313,450
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,810,156,531	15,118,806,719
2. Phải trả người bán	312		4,929,139,682	5,332,387,561
3. Người mua trả tiền trước	313		487,417,500	501,323,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,021,030,403	9,016,630,403
5. Phải trả người lao động	315		906,924,682	1,820,817,749
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34,648,943	3,938,499
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	2,246,832,395	2,954,067,188
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(142,608,400)	39,341,831
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		190,487,555,230	190,001,863,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	190,487,555,230	190,001,863,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,562,120,000	53,562,120,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,825,164,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,140,945,047	2,140,945,047

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,477,656,109	1,477,656,109
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,890,894,333	2,890,894,333
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,742,643,095)	(4,228,334,818)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	442			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		218,781,096,966	224,789,176,957
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				219,004,640
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1,388,433,438	1,388,433,438
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			2,952.08	3,645.87
- EUR			313.31	522.96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2013
Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I/2013	QUÍ I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23,875,061,098	25,280,451,071	23,875,061,098	25,280,451,071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40,451,040	51,074,141	40,451,040	51,074,141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,834,610,058	25,229,376,930	23,834,610,058	25,229,376,930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22,173,270,106	24,501,658,709	22,173,270,106	24,501,658,709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,661,339,952	727,718,221	1,661,339,952	727,718,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	421,432,179	191,576,796	421,432,179	191,576,796
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	171,578,600	724,024,381	171,578,600	724,024,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151,447,080	442,744,492	151,447,080	442,744,492
8. Chi phí bán hàng	24		387,572,383	321,223,145	387,572,383	321,223,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,026,429,425	918,159,097	1,026,429,425	918,159,097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		497,191,723	(1,044,111,606)	497,191,723	(1,044,111,606)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		11,500,000		11,500,000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11,500,000)		(11,500,000)	
	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		485,691,723	(1,044,111,606)	485,691,723	(1,044,111,606)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		485,691,723	(1,044,111,606)	485,691,723	(1,044,111,606)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		99	(212)	99	(212)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2012
<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1		485,691,723	(1,044,111,606)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			3,294,865,148	2,739,174,127
- Khấu hao TSCĐ	2		67,943,919	2,418,142,154
- Các khoản dự phòng	3		3,481,121,960	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(405,647,811)	(121,712,519)
- Chi phí lãi vay	6		151,447,080	442,744,492
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		3,780,556,871	1,695,062,521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		309,020,552	7,916,243,102
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,009,897,979	1,468,947,882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,127,759,538)	2,985,363,429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(810,031,041)	(515,259,758)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(151,447,080)	(442,744,492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			28,617,285
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(983,219,169)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2,027,018,574	13,136,229,969
<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>				
Chi trả để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106,191,820)	(220,113,635)
Chi trả từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Chi trả cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,300,000,000)
Chi trả hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300,000,000
Chi trả đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3,531,000,000)
Chi trả hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Chi trả lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207,670,834	18,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		101,479,014	(8,733,113,635)
<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</u>				
Chi trả từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2012
Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Chi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,939,865,751	1,756,030,806
Chi trả nợ gốc vay	34		(10,247,299,962)	(11,944,374,827)
Chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,941,994,400)
Thu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,307,434,211)	(13,130,338,421)
Thu chuyển tiền thuần trong kỳ () = 20+30+40	50		(2,178,936,623)	(8,727,222,087)
Thu và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,091,918,679	25,226,879,782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Thu và tương đương tiền cuối kỳ () = 50+60+61	70	31	23,912,982,056	16,499,657,695

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Thương mại Outlets Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	11,295,252,233	8,595,730,820
- Tiền gửi ngân hàng	12,617,729,823	17,496,187,859
Cộng	23,912,982,056	26,091,918,679

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,050,000,000	1,050,000,000
Cộng	1,050,000,000	1,050,000,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Phải thu khác	518,937,387	448,069,894
Cộng	518,937,387	448,069,894

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	37,322,809,400	35,520,931,763
- Công cụ, dụng cụ	854,360,824	865,423,795
- Chi phí SX, KD dở dang	1,416,584,598	1,082,745,985
- Thành phẩm	10,165,513,973	14,133,245,464
- Hàng hóa	1,832,352,465	1,999,172,232
Cộng	51,591,621,260	53,601,519,239

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Thuế thu nhập cá nhân	9,126,120	12,195,554
Cộng	9,126,120	12,195,554

6-Các khoản khác phải thu khác

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội	15,840,094	32,495,872
- Bảo hiểm y tế	2,067,710	5,734,564
- Bảo hiểm thất nghiệp	968,311	1,911,523
- Các khoản phải thu khác	500,061,272	407,927,935
Cộng	518,937,387	448,069,894

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	23,577,460,562	98,623,573,530	611,028,946	1,793,456,651	106,258,100	<u>124,711,777,789</u>
- Mua trong kỳ		506,191,820				506,191,820
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23,577,460,562	99,129,765,350	611,028,946	1,793,456,651	106,258,100	125,217,969,609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,047,056,674	57,069,040,467	274,371,960	1,272,816,474	50,472,588	<u>69,713,758,163</u>
- Khấu hao trong kỳ	313,701,297	1,804,510,056	19,312,188	21,720,999	2,656,452	2,161,900,992
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11,360,757,971	58,873,550,523	293,684,148	1,294,537,473	53,129,040	71,875,659,155
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	12,844,105,185	41,298,182,566	254,928,735	542,361,176	58,441,964	54,998,019,626
- Tại ngày cuối kỳ	12,216,702,591	40,256,214,827	317,344,798	498,919,178	53,129,060	53,342,310,454

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	533,764,995	<u>6,771,650,088</u>
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	533,764,995	<u>6,771,650,088</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,083,225,550	301,998,573	<u>1,385,224,123</u>
- Khấu hao trong kỳ	37,352,604	30,591,315	67,943,919
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1,120,578,154	332,589,888	<u>1,453,168,042</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	5,192,012,147	194,413,818	5,386,425,965
- Tại ngày cuối kỳ	5,117,306,939	201,175,107	<u>5,318,482,046</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
Trong đó: Những công trình lớn :		
+ Trung Tâm thương mại Outlet Unique * Xây dựng Tòa nhà * Rạp phim 3D Turboride * Bar - Café OKUL * Khu vui chơi giải trí Laser Game	126,344,000	126,344,000
+ Trung Tâm tiệc cưới Unique	10,145,432	
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	90,909,091	90,909,091
+ Chi phí sửa chữa khu D nhà máy Alta	70,937,374	
+ Dự án xây dựng nhà lưu trú Công nhân	20,400,000	20,400,000
Cộng	318,735,897	237,653,091

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,391,830,612	52,481,862,189
- Số tăng trong trong kỳ			
- Số giảm trong trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	37,090,031,577	15,391,830,612	52,481,862,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	3,270,908,455	8,430,383,079	11,701,291,534
- Số tăng trong trong kỳ	199,113,261	283,629,288	482,742,549
- Số trích khấu hao	199,113,261	283,629,288	482,742,549
- Số giảm trong trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	3,470,021,716	8,714,012,367	12,184,034,083
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	34,018,256,383	6,762,314,272	40,780,570,655
- Số dư cuối kỳ	33,620,009,861	6,677,818,245	40,297,828,106

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
a/. Đầu tư vào công ty con	15,100,000,000	15,100,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hường Dương (SUNET)	5,100,000,000	5,100,000,000
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8,700,000,000	8,700,000,000
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	4,700,000,000	4,700,000,000
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	4,000,000,000	4,000,000,000
c/. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,086,711,581)	(3,086,711,581)
d/. Đầu tư dài hạn khác	122,329,200	122,329,200
Cộng	20,835,617,619	20,835,617,619

Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hoa Hường Dương (Sunet)	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, dịch vụ

Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc	22,910,000	490,000
- CCDC chờ phân bổ	322,885,256	434,335,691
- Chi phí có giá trị lớn chờ phân bổ	117,959,504	128,052,668
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ		6,303,215
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlet Unique	820,797,976	820,797,976
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	623,438,624	623,438,624
- Chi phí chờ phân bổ TT Tiệc cưới	24,145,454	
Cộng	1,932,136,814	2,013,418,174

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn (USD)	10,810,156,531	15,118,806,719
+ Ngân hàng Á Châu		4,031,155,260
+ Ngân hàng Ngoại Thương	10,810,156,531	11,087,651,459
Cộng	10,810,156,531	15,118,806,719

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Thuế thu nhập cá nhân	5,395,963	995,963
- Thuế môi trường	9,015,634,440	9,015,634,440
Cộng	9,021,030,403	9,016,630,403

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Trích chi phí thuê nhà, đất Q1/2013	27,467,165	
- Trích chi phí Bảo hành dữ liệu	2,120,000	2,120,000
- Trích chi phí khác	5,061,778	1,818,499
Cộng	34,648,943	3,938,499

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	741,020	
- Cổ tức phải trả	21,816,000	21,816,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,224,275,375	2,932,251,188
Cộng	2,246,832,395	2,954,067,188

22- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Số dư đầu năm trước	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,242,204,294	2,890,894,333	10,231,814,329	(828,853,039)	203,397,707,800
- Tăng khác					235,451,815				235,451,815
- Lỗi trong năm trước							(8,084,767,916)		(8,084,767,916)
- Trích lập các quỹ							(470,903,631)		(470,903,631)
- Chi trả cổ tức							(5,904,477,600)		(5,904,477,600)
- Giảm khác								828,853,039	828,853,039
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	(4,228,334,818)		190,001,863,507
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm trong năm nay									
- Lỗi trong năm nay							485,691,723		485,691,723
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	(3,742,643,095)		190,487,555,230

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Nhà nước	6,519,830,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,042,290,000	47,042,290,000
Cộng	53,562,120,000	53,562,120,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,562,120,000	53,562,120,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,562,120,000	53,562,120,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,356,212	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu phổ thông	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,920,398	4,920,398
+ Cổ phiếu phổ thông	4,920,398	4,920,398
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.356.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000 đ, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/03/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	1,477,656,109	1,242,204,294
- Quỹ dự phòng tài chính	2,890,894,333	2,890,894,333
Cộng	4,368,550,442	4,133,098,627

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/03/2013	31/03/2012
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,875,061,098	25,280,451,071
+ Doanh thu bán hàng	20,136,421,772	19,965,350,985
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,738,639,326	5,315,100,086
- Các khoản giảm trừ doanh thu	40,451,040	51,074,141
+ Hàng bán bị trả lại	40,451,040	51,074,141
- Doanh thu thuần	23,834,610,058	25,229,376,930
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	20,095,970,732	19,914,276,844
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,738,639,326	5,315,100,086

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/03/2013	31/03/2012
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	18,597,379,120	19,855,878,906
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,575,890,986	4,645,779,803
Cộng	22,173,270,106	24,501,658,709

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/03/2013	31/03/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214,664,349	121,712,519
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	188,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,767,830	69,864,277
Cộng	421,432,179	191,576,796

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/03/2013	31/03/2012
- Lãi tiền vay	151,447,080	442,744,492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,131,520	281,279,889
Cộng	171,578,600	724,024,381

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/03/2013	31/03/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,338,647,042	17,502,465,080
- Chi phí nhân công	1,994,960,225	2,013,100,425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,712,587,460	2,214,139,127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,435,025,971	2,034,426,321
- Chi phí khác bằng tiền	692,049,408	737,527,756
Cộng	22,173,270,106	24,501,658,709

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều